

VÀI GỢI Ý VỀ CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ Ở CỘNG ĐỒNG KHMER NAM BỘ

PGS.TS NGUYỄN CÔNG ĐỨC
THS ĐINH LƯU GIANG
(ĐHKHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

1. Việt Nam là một đất nước đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Ý thức được rằng một chính sách ngôn ngữ phù hợp và thực tế là tiền đề quan trọng cho sự hòa hợp dân tộc và phát triển, vì vậy, từ rất sớm, các nhà ngôn ngữ học đã quan tâm nghiên cứu sâu ngôn ngữ các dân tộc ở nhiều góc độ: từ các đặc điểm ngôn ngữ, đến hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ, đến các cảnh huống ngôn ngữ. Từ những năm 1930, Đảng ta đã xác định một chính sách cho một quốc gia thống nhất trong đa dạng. Nghị quyết về công tác các dân tộc tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng (1930) đã nêu rõ: *“Các dân tộc được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa của mình.”* (Văn kiện Đảng, 1964). Và từ những năm 1950, các nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc và chính sách ngôn ngữ đã là những nền tảng cho các chính sách ngôn ngữ dân tộc (CSNNĐT) của Đảng và Nhà nước ta.

Cho đến nay, việc nghiên cứu CSNNĐT đặt nền tảng trên 3 cơ sở: (1) đường lối chính sách chung của Đảng và Nhà nước, (2) đặc thù các ngôn ngữ dân tộc; (3) vận dụng và tham khảo các CSNNĐT của các nước khác. Các CSNNĐT tại Việt Nam đã có tác dụng rất sớm đối với các ngôn ngữ dân tộc miền Bắc, và sau 1975 đối với các dân tộc ở phía Nam. Vị thế của tiếng Việt như là ngôn ngữ giao tiếp chung, cũng như vị thế ngôn ngữ dân tộc là ngôn ngữ để giao tiếp, để gìn giữ văn hóa, truyền thống ... đã được xác định.

Cho đến cuối thế kỉ 20, đầu thế kỉ 21, sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Việt Nam đã làm cho các ngôn ngữ dân tộc thiểu số có những biến đổi đáng chú ý, và cũng từ đó yêu cầu mới về góc độ CSNNĐT cũng xuất hiện cùng với sự biến đổi nội tại ngôn ngữ như (1) mở rộng và thay đổi hiện tượng song / đa ngữ; (2) tương tác cùng phát triển và sự tăng cường vai trò của tiếng Việt, và (3) tăng cường xu thế quy tụ, thống hợp (Lý Toàn Thắng, Nguyễn Văn Lợi, 2001). Đó cũng chính là thách thức mới cho các nhà hoạch định CSNNĐT.

Trong hoàn cảnh mới này, bài viết của chúng tôi dựa trên cơ sở tình hình sử dụng tiếng Việt và tiếng Khmer tại ĐBSCL, đề xuất một số giải pháp hiện thực cho CSNNĐT cho người Khmer Nam Bộ. Hi vọng nghiên cứu sẽ là một đóng góp nhỏ cho CSNNĐT nói chung.

2. Vài nét về cộng đồng Khmer Nam Bộ và tiếng Khmer

Dân tộc Khmer ở Việt Nam, tính cho đến nay khoảng 1,2 triệu người, phân bố rải rác ở nhiều tỉnh miền Tây Nam Bộ, trong đó phần đông là Trà Vinh (huyện Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần); Sóc Trăng (huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên); An Giang (huyện Tri Tôn, Tịnh Biên); và Kiên Giang (huyện Giồng Giếng). Người Khmer Nam Bộ sống cộng cư với người Kinh và Hoa đã tạo nên một khu vực đa dân tộc, đa ngôn ngữ rộng lớn và đa dạng. Có

thể nói là ngoài những nét đặc thù về văn hóa, người Khmer luôn ý thức mình là một bộ phận khăng khít trong đại gia đình Việt Nam. Ở các tỉnh biên giới, cộng đồng Khmer Nam Bộ sống tiếp giáp với nước bạn Campuchia.

Tiếng Khmer là một ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á (Austro-Asiatic), nhánh Môn-Khmer. Về mặt gốc gác và loại hình, tiếng Khmer và tiếng Việt có quan hệ họ hàng. Tiếng Khmer không có thanh điệu có khuynh hướng đơn tiết hóa. Chữ viết Khmer gốc Ấn Độ.

Tiếng Khmer được sử dụng ở Căm pu chia, một phần Thái Lan và Việt Nam. Ở Việt Nam, về mặt phương ngữ, tiếng Khmer gồm 4 phương ngữ chính là Trà Vinh, Sóc Trăng - Bạc Liêu, Kiên Giang và An Giang. Tiếng Khmer là một trong những ngôn ngữ có hệ thống chữ viết phức tạp nhất trong các ngôn ngữ ở Việt Nam: bao gồm 33 kí hiệu phụ âm, 24 kí hiệu nguyên âm (độc lập và không độc lập).

Về tình hình song ngữ Khmer-Việt, kết quả của sự tiếp xúc và cộng cư, có thể đây là một cảnh huống song ngữ có song thể ngữ, với thành phần người song ngữ khá phức tạp (Xem thêm Đinh Lư Giang, 2010) và với hàng loạt các hiện tượng có tính chất hệ quả của sự tiếp xúc là hoà mã, chuyển mã, vay mượn. Trước 1975, việc học chữ Khmer chỉ diễn ra trong thời gian nam thanh niên đi tu tại các chùa Khmer. Chỉ bộ phận này mới biết đọc, biết viết chữ Khmer, nữ giới hoàn toàn không biết. Sau 1975, các chương trình dạy chữ Khmer bắt đầu được xây dựng, và từ đó, người Khmer (cả nam lẫn nữ) mới được đi học. Tuy vậy, đa số các địa phương chỉ triển khai học tiếng Khmer từ lớp 2, 3 cho đến cuối tiểu học. Các chương trình dạy chữ Khmer do các sư sãi trong các chùa Khmer tổ chức và dịp hè cũng chỉ đón nhận được một số lượng nhỏ người học.

3. Chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Việt

Tuy **Hiến pháp** Việt Nam chưa bao giờ sử dụng khái niệm *ngôn ngữ quốc gia* để chỉ riêng tiếng Việt, nhưng vị thế của tiếng Việt, với ngôn ngữ có năng lực dân số học (Lý Toàn Thắng, Nguyễn Văn Lợi, 2001, trang 1) không khó khăn gì để được thừa nhận vị trí này (Lê Quang Thiêm, 2000). Gần đây, vị trí này ngày càng thể hiện rõ ở sự nhìn nhận của cộng đồng quốc tế (Đinh Lư Giang, 2011). Tuy không sử dụng cụm từ *ngôn ngữ quốc gia*, nhưng các văn bản của nhà nước Việt Nam gọi tiếng Việt là *tiếng* và *chữ phổ thông*. Chẳng hạn như Quyết định của Hội đồng Chính phủ (Số 53-CP, 22/02/1980) có đoạn viết: "*Tiếng và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam*"...

Ở góc độ thực tiễn, có thể thấy vị trí của tiếng Việt tại cộng đồng Khmer Nam Bộ có một số đặc tính như sau:

Về chức năng xã hội: Thực tế cho thấy tiếng Việt ở cộng đồng Khmer Nam Bộ là ngôn ngữ đảm nhiệm chức năng *giao tiếp hành chính* (giao tiếp trong cơ quan chính quyền, văn bản nhà nước, giấy tờ hành chính), giáo dục (trong trường học và các trung tâm giáo dục), kinh tế (trong làm ăn buôn bán, kinh doanh, kí kết hợp đồng), khoa học kĩ thuật (phổ biến kiến thức, hoạt động khuyến nông), truyền thông (trên các báo, đài, truyền hình, khẩu hiệu). Trong khi đó, tiếng Khmer được sử dụng trong môi trường tôn giáo, trong giao tiếp gia đình, trong giao tiếp liên nhân hay cộng đồng thu hẹp. Điều này có thể nói là đặc trưng chung của sự phân công chức năng giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc, mà tình hình ở miền Bắc (Trần Trí Dõi, 2008) và ở miền Nam (Bùi Khánh Thế, 1979) đã đề cập đến.

Về giao thoa ngôn ngữ: Hiện tượng giao thoa xảy ra ở tiếng Việt chủ yếu ở bình diện ngữ âm, trong đó chủ yếu là thanh điệu. Do tiếng Khmer không có thanh điệu, nên trong khi nói (và viết), người Khmer thường mắc các lỗi thanh điệu và dấu ghi. Các thanh có khuynh hướng được phát âm thành 2 thanh

“ngang” và “huyền”. Những lỗi này làm cho tiếng Việt của người Khmer có những nét đặc thù, có thể nhận ra dễ dàng trong giao tiếp. Ở nhóm song ngữ cân bằng cao, các lỗi giao thoa được giảm thiểu, có thể đến mức độ khó nhận ra. Đặc biệt, hiện tượng giao thoa ngữ âm và lỗi thanh điệu ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả học tập của học sinh. (Phan Trần Công, 2003)

Về trình độ tiếng Việt: Hiện nay, vấn đề luôn được quan tâm là trình độ tiếng Việt của đồng bào Khmer. Hạn chế về tiếng Việt chủ yếu nằm ở các mặt:

Thứ nhất - thiếu vốn từ vựng. Lượng từ vựng tiếng Việt chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp thông thường hàng ngày. Điều này kéo theo những hạn chế trong việc tiếp xúc với các văn bản phổ biến khoa học, y tế, kỹ thuật nông nghiệp, chăn nuôi v.v... và việc tiếp thu thông tin và hiểu biết về chính sách của nhà nước cũng như địa phương qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ hai - tình trạng mù chữ: Ở lứa tuổi sinh ra và lớn lên trước giải phóng, giai đoạn giáo dục tiếng Việt không được chế độ cũ quan tâm, đa số người Khmer ở lứa tuổi này mù chữ Quốc ngữ và nói tiếng Việt hạn chế.

Nói chung, khả năng tiếng Việt kém (cả ở kỹ năng nghe nói và đọc viết) gây trở ngại cho một bộ phận người dân cũng như cộng đồng, đặc biệt trong việc tiếp thu các chính sách của Đảng và nhà nước, tiếp thu kiến thức khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao đời sống kinh tế và xã hội.

Để giải quyết những vấn đề của thực trạng ở trên đòi hỏi sự kết hợp của một bộ các giải pháp cụ thể mang tính thực tiễn, những nhận thức ở tầm mức vĩ mô của chính sách ngôn ngữ. Cũng như nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác ở Việt Nam, vấn đề thường không nằm trong chính sách mà là việc cụ thể hóa các chính sách này trong thực tế. Có thể dễ dàng thấy rằng chính sách dân tộc và ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước ta đã đảm bảo cho một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam tránh

khỏi những vấn đề có tính “truyền thống” như “xung đột dân tộc”, “xung đột ngôn ngữ”, cũng như đảm bảo cho sự thành công của việc quản lý chính quyền ở tầm vĩ mô, mà nhiều quốc gia khác gặp phải (Thái Lan, Trung Quốc, thậm chí Nga - xem thêm Nguyễn Đức Tồn, 2000). Dưới đây là những đề xuất có tính chất thực tiễn:

- Tăng cường giáo dục ngôn ngữ: Đối với trường hợp các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung và người Khmer Nam Bộ nói riêng, giáo dục ngôn ngữ là một trong những giải pháp chủ yếu. Trên thực tế hiện nay, hệ thống giáo dục ở khu vực có đồng bào Khmer sinh sống thực hiện khá tốt việc giảng dạy bằng tiếng Việt. Một số nơi (như Trà Vinh) còn xây dựng các nhóm giáo viên trợ giảng để giúp chuyển dịch một phần nội dung bài học (ở bậc tiểu học) sang tiếng Khmer để các em có thể nắm bắt được nội dung. Ở cộng đồng Khmer hiện nay, nếu không bỏ học sớm, thì nhóm lứa tuổi từ 10 đến 18 có khả năng tiếng Việt rất tốt, và ít bị ảnh hưởng của các hiện tượng giao thoa.

- Tăng cường hoạt động khuyến học tại địa phương: Các hoạt động khuyến học cần được đẩy mạnh hơn nữa tại các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống. Ti lệ bỏ học sớm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng yếu kém tiếng Việt. Cần phải tuyên truyền ý thức học tập tiếng Việt trong người dân.

- Xây dựng chương trình dạy tiếng Việt cho người Khmer tại đài truyền hình địa phương. Các chương trình truyền hình, truyền thanh bằng tiếng Khmer tại các tỉnh Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng phát triển rất tốt, phát sóng đều đặn, với chương trình đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, vẫn chưa có các chương trình trên đài truyền hình và truyền thanh dạy tiếng Việt cho đối tượng trẻ em hay người lớn. Các chương trình như vậy, nếu được xây dựng trên cơ sở khoa học và phù hợp với tâm lý ngôn ngữ, với đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa Khmer và trên sơ sở giảng

dạy ngôn ngữ thứ hai, sẽ có tác dụng kích thích quá trình thụ đắc tiếng Việt sớm hơn ở trẻ em Khmer và góp phần nâng cao, cải thiện khả năng tiếng Việt ở người lớn.

- Biên soạn sách dạy chữ Việt riêng cho người Khmer, sách tham khảo, tài liệu, băng đĩa, băng từ, từ điển chuyên dụng Việt-Khmer sẽ tạo điều kiện cho đồng bào Khmer nâng cao trình độ tiếng Việt.

4. Chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Khmer

Các chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với các ngôn ngữ dân tộc thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng dân tộc. Các chính sách này có thể nói là bước đầu của quá trình lập pháp ngôn ngữ.

Tiếng Khmer là tiếng mẹ đẻ của cộng đồng Khmer. So với tiếng Khmer ở Campuchia, tiếng Khmer ở ĐBSCL có một số đặc điểm khác biệt, với nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó đặc biệt phải kể đến sự tiếp xúc lâu dài và liên tục với tiếng Việt. Tuy là tiếng mẹ đẻ, nhưng không phải người Khmer nào cũng nói và viết thành thạo ngôn ngữ này. Vì vậy, chính sách đối với tiếng Khmer cần được thực hiện ở một số góc độ sau:

- Giáo dục song ngữ: Tiếng Khmer được giảng dạy ở bậc tiểu học hiện nay với thời lượng còn hạn chế. Vì vậy, khó có thể gọi hình thức giáo dục hiện nay là giáo dục song ngữ. Trong hệ thống giáo dục hiện nay, tiếng Khmer mới chỉ được xem là một ngoại ngữ. (Tương tự như chương trình tiếng Anh ở tiểu học). Giáo dục song ngữ, theo chúng tôi, thật sự phải là giảng dạy nội dung môn học thông qua hai ngôn ngữ. Ở đây, vấn đề nan giải nằm ở chỗ học sinh Khmer cần phải cùng một lúc nắm bắt nội dung kiến thức, sử dụng tiếng Việt thành thạo và sử dụng tiếng Khmer thành thạo. Đó là chưa kể việc, để đảm bảo cơ hội nghề nghiệp hay cơ hội theo đuổi con đường học vấn trong tương lai, học sinh Khmer còn phải học thêm một ngoại ngữ khác, chẳng hạn tiếng Anh. Nghiên cứu về giáo dục song ngữ cho đồng bào Khmer Nam Bộ (Đinh Lê Thu

(cb), Trần Thanh Pôn, Nguyễn Hữu Cảnh, Đinh Lư Giang, 2005) đã cho thấy tầm quan trọng của giáo dục ngôn ngữ, trong đó có giáo dục song ngữ ở cộng đồng Khmer Nam Bộ. Nghiên cứu đã kiến nghị các giải pháp sau cho giáo dục ở cộng đồng Khmer Nam Bộ theo các hướng: giáo trình, giáo viên, chương trình và chính sách. Đây là những gợi ý đáng chú ý và là kết quả của quá trình nghiên cứu nghiêm túc.

- Kết hợp giữa nhà trường và nhà chùa: Theo truyền thống, nhà chùa là nơi dạy chữ Khmer. Hiện nay, vào các dịp hè, các lớp dạy chữ Khmer do các sư sãi đảm nhiệm đã thu hút một số thanh thiếu niên người Khmer đến học. Tuy nhiên, chưa có một sự kết hợp nào giữa nhà trường và nhà chùa trong việc giảng dạy chữ Khmer. Nhiều chùa do không đủ không gian, bàn ghế và sách vở nên phải giới hạn số lượng người học. Ngoài ra, chương trình học trong chùa thường tách biệt với chương trình dạy tiếng Khmer trong trường học, nên hiệu quả giáo dục không cao. Do đó, cần phải có sự kết hợp giữa nhà trường và nhà chùa trong việc dạy chữ Khmer. Nhà trường có thể hỗ trợ thêm cho nhà chùa về các mặt cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy, sách, tài liệu và việc động viên học sinh đi học.

- Tăng cường nghiên cứu về văn hóa, ngôn ngữ Khmer: Trong khi các hoạt động nghiên cứu tiếng Khmer ở Campuchia chia khá phát triển bởi đội ngũ các nhà nghiên cứu Pháp, Mỹ, Anh trên cơ sở Trung tâm nghiên cứu Khmer (CKS) ở Seam Reap, thì hiện nay, chưa có trường đại học nào hay trung tâm nghiên cứu nào ở Việt Nam có trung tâm nghiên cứu Khmer. Ở miền Nam, các công trình nghiên cứu về Khmer chủ yếu của Viện Phát triển Bền vững Vùng Nam bộ, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, và gần đây là các khoa Nhân học, Văn hoá học thuộc ĐHKHXNV (ĐHQG TP.HCM) hoặc một số trường văn hoá dân tộc. Các công trình chuyên khảo, luận văn, luận án, bài nghiên cứu về tiếng Khmer còn rất ít. Những người

làm công tác biên soạn giáo trình, từ điển, hay nghiên cứu về giáo dục Khmer cũng ít so với tỷ lệ của cộng đồng. Chính vì vậy, các hoạt động truyền thông, báo chí liên quan đến tiếng Khmer chủ yếu chỉ dựa trên kinh nghiệm của các nhà báo cũng như các nhà trí thức Khmer vốn không chuyên về nghiên cứu ngôn ngữ học¹. Chỉ đơn cử việc thiếu thống nhất trong cách phiên âm tiếng Khmer sang tiếng Việt cũng đã gây nên những bất cập, khó khăn cho việc học tiếng Khmer. Chính vì vậy, cần phải có những đề tài lớn nghiên cứu, miêu tả tiếng Khmer Nam Bộ cũng như những đặc điểm của nó nhằm phục vụ cho các chính sách ngôn ngữ và chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

- Đào tạo đội ngũ trí thức Khmer: Đội ngũ trí thức dân tộc luôn đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc. So với trước giải phóng, đội ngũ trí thức Khmer ngày nay đã đông hơn hẳn và ngày càng đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng. Hàng loạt các trí thức Khmer, các nhà giáo, nhà nghiên cứu, nhà quản lý v. đã góp phần đáng kể vào việc dạy chữ Khmer. Nhờ đó, các giáo trình, từ điển, sách tham khảo, sách hướng dẫn, sách học chữ mới được biên soạn và xuất bản. Việc nâng cao trình độ, đào tạo thêm đội ngũ trí thức Khmer là phương hướng cần thiết và phải được xem là chiến lược lâu dài.

- Song ngữ hóa những văn bản cần thiết: Từ sau 1975 và nhất là thời gian gần đây, một số các tài liệu phổ biến kiến thức, một số văn bản luật đã được xuất bản dưới dạng song ngữ Việt - Khmer. Qua thực tế xây dựng chữ viết của các dân tộc, Hoàng Thị Châu (2006) đã đề xuất: “Cần có nhiều biện pháp đưa chữ viết vào đời sống như viết các thông báo, biển treo ở những nơi công cộng bằng song ngữ (tiếng

DTTS và tiếng Việt) nhất là ở các thị xã, thị trấn”.

- Ngoài ra, một số các biện pháp khác cần được tăng cường như: đẩy mạnh việc sử dụng tiếng dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng; tái xây dựng chương trình học bổ túc văn hóa và phổ cập tiếng Khmer cho người lớn (đã rất thành công ở những năm đầu sau giải phóng); xuất bản các ấn phẩm bằng tiếng Khmer và song ngữ (truyện tranh, tiểu thuyết, sách tham khảo, băng đĩa phim truyện Việt Nam có phụ đề Khmer, karaoke v.v...); khuyến khích cán bộ chính quyền người Kinh học thêm tiếng Khmer và công nhận trình độ Khmer của họ như là một bằng cấp ngoại ngữ v.v...

5. Kết luận

Trên đây là một số ý kiến đối với cộng đồng Khmer Nam Bộ, dựa trên thực trạng và tình hình song ngữ tại các khu vực có đồng bào Khmer sinh sống. Ở các quốc gia phát triển, vấn đề ngôn ngữ các dân tộc luôn được xây dựng theo hướng luật hóa. Xác định, thậm chí công nhận chính thức tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, theo chúng tôi là điều cần thiết, bởi trên thực tế, ít nhất là thực tế nghiên cứu ở cộng đồng Việt - Khmer ở Nam Bộ, tiếng Việt đã và đang đóng vai trò là ngôn ngữ quốc gia. Xác định rõ ngôn ngữ nào là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ nào là ngôn ngữ giao tiếp vùng (Nguyễn Văn Lợi, 2000) là việc làm cần thiết và là cơ sở để thực hiện các CSNNĐT tại địa phương.

Các CSNNĐT bao giờ cũng được xây dựng trong một tình hình bị chi phối bởi hai khuynh hướng, khuynh hướng bảo thủ và khuynh hướng cấp tiến. Hoặc ở góc độ khác, hai khuynh hướng đó được thể hiện bằng sự đối lập giữa bảo tồn và tiến hóa, truyền thống và thực dụng. Để kết thúc, chúng tôi xin trích một đoạn trong cuốn sách về song ngữ và giáo dục song ngữ của Baker C. (2008) để chúng ta cùng suy ngẫm:

“Đôi khi ta thấy có một cái hố ngăn cách giữa hình ảnh tu từ của sự nghiệp bảo vệ ngôn

¹ Phòng biên tập tiếng Khmer của báo Khmer Trà Vinh cho biết họ ít được sự hỗ trợ của các nhà nghiên cứu đối với việc chuyển dịch các thuật ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Khmer.

ngữ với cái thực tế trần trụi. Điều này được minh hoạ qua câu chuyện của Bernard Spolsky:

“Có một lần, một nữ sinh viên Navajo của tôi đặt ra một vấn đề thách thức: Nếu tôi phải chọn, cô nói, giữa việc phải sống trong một hang đá, cách bờ biển gần nhất chỉ một dặm đường, nơi đó con trai tôi sau này sẽ lớn lên và nói tiếng Navajo, và việc chuyển đến một ngôi nhà trong thành phố, cửa đóng then cài, nơi con trai của tôi sau này sẽ nói tiếng Anh với những người hàng xóm. Tôi sẽ chọn tiếng Anh và phòng tắm!”.

Tài liệu tham khảo

1. Colin Baker (1993), *Foundations of bilingual education and bilingualism*, Multilingual Matters Ltd, UK.
2. Hoàng Thị Châu (2006), *Tình hình và chính sách xây dựng và phổ cập chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Ngonngu.net (<http://ngonngu.net/index.php?p=173>).
3. Phan Trần Công (2002) *Những lỗi chính tả thường mắc của học sinh người Khmer khi viết tiếng Việt*, Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ, NXB ĐHQG TP HCM.
4. Trần Trí Dõi, (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội*. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
5. Trần Trí Dõi, (2008), *Vấn đề lựa chọn ngôn ngữ trong tiếp nhận giáo dục ngôn ngữ ở một vài dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Ngôn ngữ, số 11 (234).
6. Ferguson Charles A. (1966), *National sociolinguistics profile formulas*. Trong William Bright (cb.), *Sociolinguistics*, 309-315. The Hague: Mouton.
7. Fishman Joshua (1967), *Bilingualism with and without diglossia; diglossia with and without bilingualism*. Journal of Social Issues 23, trang 29 - 38 (Li Wei 2000 in lại, trang 81 - 88).
8. Đinh Lư Giang (2003), *Tình hình song ngữ Việt - Khmer ở Sóc Trăng (trường hợp ấp Trà Sét, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu)*, Luận văn cao học (chưa xuất bản).
9. Đinh Lư Giang (2010), *Phân loại người Khơ me song ngữ Việt - Khơ me tại ĐBSCL*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 13/X2, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
10. Đinh Lư Giang (2011), *Vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt trên Wikipedia*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2 (261).
11. Nguyễn Văn Lợi (1999), *Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hoá, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, trang 47 - 60.
12. Nguyễn Văn Lợi (2000), *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Ngôn ngữ, số 1/2000.
13. Lý Toàn Thắng, Nguyễn Văn Lợi (2001), *Về sự phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thế kỉ XX*, trong Ngôn ngữ, số 2(133), trang 1 - 11.
14. Bùi Khánh Thế (1979), *Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 1/1978, trang 48 - 63.
15. Lê Quang Thiêm (2000), *Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia*. Ngôn ngữ, số 1 (121).
16. Đinh Lê Thu (cb), Trần Thanh Pôn, Nguyễn Khắc Cảnh, Đinh Lư Giang (2005), *Vấn đề giáo dục vùng đồng bào Khmer Đồng bằng sông Cửu Long*. NXB ĐHQG TP HCM, 383 trang.
17. Vương Toàn (1984), *Về hiện tượng song ngữ*, Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội, số 21, trang 71 - 77.
18. Hoàng Tuệ (1981), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội.
19. Viện Ngôn ngữ học (1993), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-05-2011)